

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 169/2022/DS-ST

Ngày: 15/6/2022

*V/v tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Đông;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Hùng;

Ông Mai Anh Tài.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 306/2020/TLPT-DS ngày 23 tháng 11 năm 2020 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”, do Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2020/DS-ST ngày 28 tháng 07 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4866/2022/QĐPT-DS ngày 26 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn Đ, sinh 1953; nơi cư trú: Thôn Xuân S, xã An T, huyện An L, thành phố Hải Phòng; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Văn Đ: Bà Lương Thị T và bà Trương Thị H - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước thành phố Hải Phòng. Bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bà H (có mặt).

- Bị đơn: Bà Vũ Thị T1, sinh 1976; nơi cư trú: Thôn Quyết T 1, xã An T,

huyện An L, thành phố Hải Phòng; Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện An L, thành phố Hải Phòng.

- *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Vũ Trọng Q - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện An L (văn bản ủy quyền số 1657/UBND-VP, ngày 01/11/2019); Vắng mặt.

2. Anh Phạm Văn H1; nơi cư trú: Thôn Đại H 4, xã Tân D, huyện An L, thành phố Hải Phòng; Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Chị Phạm Thị Thúy H2; nơi cư trú: Thôn Xuân S, xã An T, huyện An L, thành phố Hải Phòng; Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Bà Vũ Thị T2; nơi cư trú: Thôn Xuân S, xã An T, huyện An L, thành phố Hải Phòng; Có mặt.

5. Anh Vũ Ngọc T3; nơi cư trú: Thôn Quyết T 1, xã An T, huyện An L, thành phố Hải Phòng; Vắng mặt.

- *Người đại diện theo ủy quyền của anh T3:* Bà Vũ Thị T1; Có mặt.

- *Những người làm chứng*

Ông Ngô Quang H3, ông Phạm Văn C, bà Dương Thị G; cùng nơi cư trú: Thôn Quyết T 1, xã An T, huyện An L, thành phố Hải Phòng; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai của nguyên đơn là ông Phạm Văn Đ trình bày:

Ông Đ và bà Vũ Thị T2 kết hôn từ năm 1982, ông bà có 02 người con là Phạm Văn H1, sinh năm 1983, Phạm Thị Thúy H4, sinh năm 1984. Năm 1994, thực hiện Nghị định 64 ngày 27/9/1993 của Chính Phủ, gia đình ông được Nhà nước giao 03 mảnh ruộng liền nhau, mỗi mảnh có diện tích 360m² tại thửa số 266, tờ bản đồ 02 ở xứ đồng Đường N cho 3 khẩu trong gia đình gồm vợ ông cùng hai người con. Bản thân ông Đ đi công nhân về, không thuộc diện được cấp ruộng nên ông có mua thêm diện tích đất 480m² tại thửa số 437, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa số 353, tờ bản đồ số 196D) tại xứ đồng Cửa L thôn Quyết T, xã An T, huyện An L, thành phố Hải Phòng của Hợp tác xã An T (việc mua bán chỉ bằng miệng và không có giấy tờ gi). Toàn bộ diện tích đất trên đã được Ủy ban nhân dân huyện An L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0907117 ngày 10 tháng 8 năm 1994 mang tên ông Phạm Văn Đ. Gia đình ông sử dụng ổn định và nộp thuế đến năm 2008 thì cho người khác cấy trả sản và nộp thuế. Năm 2003, khi Nhà nước mở rộng Quốc lộ 10 có lấy vào diện tích 480m² thuộc thửa số 437, tờ bản đồ số 02 với diện tích

khoảng gần 60m², bà T2 là người trực tiếp nhận tiền đền bù. Năm 2012, bà Vũ Thị T1 là em vợ ông về xã An T ở, vợ chồng ông cho bà T1 mượn diện tích đất 480m² thuộc thửa 437, tờ bản đồ số 02 tại xứ đồng Cửa L để cấy, sau đó bà T1 lại cho người khác thuê sử dụng. Đến nay, bà T1 nhận thửa đất trên là của mình và không trả lại cho gia đình ông. Vì vậy, ông Đ khởi kiện đề nghị Tòa án buộc bà Vũ Thị T1 phải trả lại cho gia đình ông diện tích đất 480m² thuộc thửa đất số 437, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa số 353, tờ bản đồ số 196D) tại xứ đồng Cửa L thuộc thôn Quyết T 1, xã An T, huyện An L, thành phố Hải Phòng.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là bà Vũ Thị T1 trình bày:

Bố mẹ bà là cụ Vũ Văn T4 và Nguyễn Thị C2 (tên gọi khác là Vũ Thị T4, Nguyễn Thị T5) có 07 người con gồm: Vũ Thị T6, Vũ Thị T2, Vũ Thị Đ1, Vũ Thị N, Vũ Thị L, Vũ Thị T1, Vũ Ngọc T3. Năm 1980 cụ T4 và cụ C2 được cấp 1,2 mẫu ruộng trồng lúa tại thôn Quyết T 1, xã An T, huyện An L, thành phố Hải Phòng. Năm 1985 cụ T4 chết. Năm 1993, thực hiện chủ trương của Nhà nước về việc điều chỉnh cấp lại ruộng đất cho các hộ trong thôn, thời điểm này gia đình bà chỉ còn lại 03 nhân khẩu là cụ Nguyễn Thị C2, ông Vũ Ngọc T3 và bà (các chị khác đều đã đi xây dựng gia đình nên không được giao đất, bản thân bà đi xây dựng gia đình năm 1996), gia đình bà được giao 02 thửa ruộng trong diện tích 1,2 mẫu ruộng trồng lúa từ trước của gia đình tại thôn Quyết T 1, xã An T gồm: Thửa số 437, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa 353 tờ bản đồ số 196D) thuộc xứ đồng Cửa L có diện tích 480m², thửa số 295 tờ bản đồ số 02 diện tích 360m² ở xứ đồng Ngô P, gia đình bà đã sử dụng ổn định và nộp thuế từ đó đến nay (vào năm 2007, trước khi cụ C2 chết đã chia cho bà 480m² tại thửa số 437 ở xứ đồng Cửa L và chia cho em bà là ông Vũ Ngọc T3 360m² tại thửa 295 ở xứ đồng Ngô P). Một phần diện tích đất còn lại của bố mẹ bà, Nhà nước thu lại và giao cho hộ ông Phạm Văn Đ, bà Vũ Thị T2 gồm 03 thửa liền nhau có diện tích là 1.200m² tại thửa 266 tờ bản đồ 02 ở xứ đồng Đường N và 360m² ở xứ đồng Đường T. Tuy nhiên, khi cấp có thẩm quyền lập danh sách để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình thì có sự nhầm lẫn, cụ thể: Ngày 30 tháng 3 năm 1995, Ủy ban nhân dân huyện An L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0067768 cho hộ gia đình bà đứng tên Vũ Thị T4 là không đúng tên chủ hộ cụ Nguyễn Thị C2, vì khi giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bố bà là cụ Vũ Văn T4 đã chết. Gia đình bà được giao và sử dụng diện tích đất 480m² tại thửa số 437, tờ bản đồ 02 thuộc xứ đồng Cửa L nhưng lại thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

số D0907117 cấp ngày 10 tháng 8 năm 1994 mang tên Phạm Văn Đ. Diện tích 360m² tại thửa số 266, tờ bản đồ 02 (nay là thửa 17 tờ bản đồ 196D) xứ đồng Đường N tại thôn Quyết T 1, xã An T được cấp cho hộ ông Phạm Văn Đ nhưng lại thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0067768 cấp ngày 30 tháng 3 năm 1995 mang tên Vũ Thị T4 (tức Nguyễn Thị C2). Năm 2003, khi Nhà nước mở rộng Quốc lộ 10 có đi qua diện tích 480m² thuộc thửa đất số 437, tờ bản đồ số 02 me bà là cụ Nguyễn Thị C2 là người trực tiếp nhận tiền đền bù. Vì vậy, bà T1 đề nghị tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Đ. Đồng thời đề nghị tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0907117 ngày 10/8/1994 do Ủy ban nhân dân huyện An L cấp cho ông Phạm Văn Đ và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0067768 ngày 30/3/1995 do Ủy ban nhân dân huyện An L cấp cho cụ Vũ Thị T4.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà Vũ Thị T2 trình bày: Bà T2 là vợ của ông Phạm Văn Đ và là chị gái của bà Vũ Thị T1, bà thống nhất với lời trình bày và quan điểm của ông Đ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà khẳng định toàn bộ diện tích đất nông nghiệp gia đình bà được cấp đều là đất bố mẹ bà là cụ T4 và cụ C2 quản lý, sử dụng trước đó. Khi me bà còn sống, ngoài tên gọi là Nguyễn Thị C2 thì mẹ bà còn được gọi tên Vũ Thị T4, Nguyễn Thị T4 (theo tên chồng) hoặc Nguyễn Thị T5.

Anh Phạm Văn H1 và chị Phạm Thị Thúy H2 trình bày: Anh chị là con của ông Phạm Văn Đ, bà Vũ Thị T2, anh chị thống nhất với lời trình bày và quan điểm của nguyên đơn là ông Phạm Văn Đ.

Ông Vũ Ngọc T3 trình bày: Ông là em trai của bà Vũ Thị T1, Vũ Thị T2. Ông thống nhất với lời trình bày và ý kiến của bị đơn là bà Vũ Thị T1.

Ủy ban nhân dân huyện An L trình bày: Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn huyện, trên cơ sở sổ giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64 của Chính Phủ, Quyết định 03 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng cho từng hộ gia đình, Ủy ban nhân dân xã tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho các hộ gia đình, trong đó có hộ cụ Vũ Thị T4 và ông Phạm Văn Đ. Do đó, không có hồ sơ lưu trữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp của các hộ gia đình. Việc bà Vũ Thị T1 đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ cụ Vũ Thị T4 và ông Phạm Văn Đ, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án sơ dân sự thẩm số 70/2020/DS-ST ngày 28/09/2020 của Tòa án

nhân dân thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26; khoản 4 Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 37; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 165; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 273 của Bộ luật Tổ tụng dân sự;

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 106; Điều 179 Luật đất đai 2013;

Căn cứ Điều 165 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Đ về việc buộc bà Vũ Thị T1 giao trả lại diện tích đất nông nghiệp 401,6m² tại thửa số 437 tờ bản đồ 02 (nay là thửa 353 tờ bản đồ 196D) ở xứ đồng Cửa L, tại thôn Quyết T 1, xã An T, huyện An L, thành phố Hải Phòng.

2. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện An L, thành phố Hải Phòng thu hồi 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp số D 0907117 ngày 10/8/1994 do Ủy ban nhân dân huyện An L cấp cho ông Phạm Văn Đ; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp số E0067768 ngày 30/3/1995 do Ủy ban nhân dân huyện An L cấp cho cụ Vũ Thị T4 và cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình theo đúng diện tích đất thực tế các hộ đang sử dụng. Cụ thể: Giao diện tích 401,6m² tại thửa số 437 tờ bản đồ số 02 (nay là thửa 353 tờ bản đồ 196D) ở xứ đồng Cửa L, thôn Quyết T 1, xã An T, huyện An L cho hộ cụ Vũ Thị T4 (Nguyễn Thị C2); giao diện tích 360m² tại thửa 266 tờ bản đồ 02 (nay là thửa 17 tờ bản đồ 196D) ở xứ đồng Đường N, thôn Quyết T 1, xã An T, huyện An L cho hộ ông Phạm Văn Đ.

Ngoài ra bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 29/7/2020 và ngày 04/8/2020 nguyên đơn là ông Phạm Văn Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện của ông.

Tại phiên toà phúc thẩm: Ông Phạm Văn Đ giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày đề nghị cấp phúc thẩm hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà T1, buộc bà T1 trả lại cho gia đình ông 480m² đất đó vì bà T1 (cụ C2) không có chứng cứ nào về việc được giao đất đó. Do bà T1 đã đi lấy chồng ở nơi

khác vì vậy khi chuyển về lại ở với gia đình cụ C2 thì không có đất sản xuất nên ông cho bà T1 mượn đất đó, nay lại chiếm luôn. Không có việc nhầm lẫn trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hai gia đình ông và cụ C2 vì cả hai gia đình đều đã được cấp giấy chứng nhận từ năm 1994 và đều không có tranh chấp hay khiếu nại gì. Khi nhà nước mở rộng đường Quốc lộ 10 thì hai gia đình đều có ruộng giáp đường bị thu hồi và được đền bù, hai bên đều được nhận tiền và cũng không có tranh chấp gì; diện tích hiện nay thực tế còn lại là 401,6m² nên yêu bà T1 phải trả lại diện tích đất 401,6m² tại thửa số 437, tờ bản đồ 02 (nay là thửa 353, tờ bản đồ 196D).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đ trình bày:*

Ông Phạm Văn Đ mua đất ruộng của Hợp tác xã vì ông đi thoát ly trở về nên không có tiêu chuẩn được giao ruộng. Tuy việc mua không còn giữ được giấy tờ nhưng ông Đ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1994, là trước khi hộ cụ Vũ Thị T4 (tức Nguyễn Thị C2) được cấp giấy. Thời điểm này Ủy ban nhân dân huyện An L đã cấp theo danh sách thửa đất của các hộ sau điều chỉnh việc giao đất nông nghiệp theo quy định. Tuy nhiên, do toàn bộ diện tích đất của hai hộ đều có nguồn gốc của cụ C2 nên khi cấp lại hai hộ vẫn sử dụng theo thói quen nên đã có sự nhầm lẫn như bị đơn nêu. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là căn cứ pháp lý có giá trị cao nhất để khẳng định quyền sử dụng đối với diện tích đất đó của gia đình ông Đ. Việc đóng thuế của cụ T4 không phải là căn cứ để chứng minh quyền sử dụng đất. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đất của nhà nào trả lại cho nhà đó sử dụng theo đúng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện để hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trả lại đất đó cho ông Đ.

- Bà T1 nêu quan điểm: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bởi vì:

Từ năm 1980 gia đình cụ T4 được giao tổng cộng 1,2 mẫu ruộng, các cụ có 07 người con trong đó có bà T2 (là vợ của ông Đ). Cụ T4 (cụ C2) đã chia 1200m² đất ruộng ở xứ đồng Đường N thành 03 mảnh và giao cho bà T2 thửa 266. Đối với diện tích đất, vị trí đất gia đình cụ T4 (tức C2) được giao cho các hộ dân từ trước và sau được giao điều chỉnh theo Nghị định 64 của Chính Phủ; việc giao đất được thực hiện theo phương án giao đất từ sổ điền của thôn Quyết T. Thực tế đối với diện tích đất đang có tranh chấp thì gia đình cụ C2 được giao từ trước khi còn trong Hợp tác xã thể hiện sử dụng 480m² tại thửa số 437, tờ bản đồ 02 (nay là thửa

353, tờ bản đồ 196D) từ khi được giao, gia đình vẫn quản lý sử dụng và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với Nhà nước đến nay, khi Nhà nước thu hồi một phần diện tích đất tại thửa 437 để làm đường thì cụ C2 là người kê khai và nhận tiền đền bù. Gia đình bà T1 (cụ C2) không quản lý và sử dụng diện tích 360m² tại thửa 266 ở xứ đồng Đường N mà thực tế thửa này hộ ông Phạm Văn Đ được giao và vẫn sử dụng từ trước đến nay và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế. Quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phạm Văn Đ và hộ cụ Vũ Thị T4 (tức Nguyễn Thị C2) có sự nhầm lẫn về thửa đất, diện tích đất giữa hai hộ gia đình đến 2008 mới phát hiện ra nên phát sinh tranh chấp. Nay đề nghị Hội đồng xét xử căn hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hai hộ để cấp lại cho đúng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về phía các đương sự cơ bản thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: Về nguồn gốc diện tích đất đang có tranh chấp thực tế thể hiện theo sổ mục kê do UBND xã quản lý thì hộ gia đình cụ T4 là người quản lý, sử dụng thửa đất 437 đó từ trước đến nay.; còn gia đình ông Đ quản lý, sử dụng thửa đất số 266. Tổng diện tích đất gia đình ông Đ đang quản lý là 1.868m², so với giấy chứng nhận được cấp thì còn thừa ra 268m² trong đó có cả thửa số 266 diện tích 360m². Các nhận chứng có ruộng liền kề với thửa đất đang có tranh chấp và Trường thôn qua các thời kỳ đều xác định chỉ có gia đình cụ C2 quản lý, sử dụng thửa đất đó, gia đình ông Đ chưa bao giờ sử dụng thửa đất đó. Ngoài ra ông Đ không có tài liệu, chứng cứ nào về việc được giao đất hay mua đất đó.

Mặt khác, Ủy ban nhân dân huyện có còn xác nhận khi mở rộng đường quốc lộ 10 năm 2003 thì gia đình cụ C2 mới là hộ được đền bù khi giải phóng mặt bằng.

Từ các căn cứ trên xác định bản án sơ thẩm đã quyết định bác yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Đ là có căn cứ. Nay không có thêm tài liệu, chứng cứ gì mới nên đề nghị bác kháng cáo của ông Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bản án sơ thẩm và ý kiến của các bên đương sự đã được tranh tụng tại phiên tòa và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Phạm Văn Đ về nội dung và hình thức đúng quy định của Luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận để xét.

Tại phiên tòa không có đương sự nào nộp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án, người tham gia tố tụng đã được tòa án cấp sơ thẩm xác định đầy đủ.

[2] Về nội dung, xét kháng cáo của ông Phạm Văn Đ:

[2.1] Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp: Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa các bên đương sự đều thừa nhận thửa đất số 437 tờ bản đồ số 02 có diện tích 480m² (nay theo bản đồ địa chính mới là thửa số 353 tờ bản đồ số 196D) hiện do bà Vũ Thị T1 đang quản lý nhưng nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Phạm Văn Đ. Còn thửa đất số 266 tờ bản đồ số 02 diện tích 360 m² (nay là thửa số 17 tờ bản đồ 196D) hiện do gia đình ông Đ quản lý, sử dụng nhưng nằm trong giấy chứng nhận của gia đình cụ Vũ Thị T4 (Vũ Thị C2). Nay ông Đ khởi kiện và kháng cáo yêu cầu tòa án buộc bà Vũ Thị T1 (là con của cụ T4) trả lại thửa đất số 437 nêu trên cho ông.

Các đương sự đều thống nhất khai toàn bộ diện tích đất nông nghiệp của hộ cụ Nguyễn Thị C2 (cụ T4) và hộ ông Phạm Văn Đ được Hợp tác xã giao từ trước và sau này được điều chỉnh lại theo Nghị định 64 của Chính Phủ và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994 đều có nguồn gốc là của cụ Vũ Văn T4 và cụ Nguyễn Thị C2 (hay còn gọi là Vũ Thị T4, Nguyễn Thị T4 theo tên chồng hoặc Nguyễn Thị T5) được Nhà nước giao sử dụng từ năm 1980. Cụ T4 và cụ C2 có 07 người con trong đó có bà Vũ Thị T2 (là vợ ông Phạm Văn Đ) và bà Vũ Thị T1 (hiện là bị đơn trong vụ án). Năm 1985 cụ T4 chết. Năm 1994 thực hiện Nghị định 64, Nhà nước điều chỉnh lại ruộng đất của hộ cụ Nguyễn Thị C2 theo quy định. Số ruộng của cụ C2 được chia cho hộ ông Phạm Văn Đ (thực tế là bà T2 vì ông Đ đi thoát ly) và hộ cụ C2. Theo đó hộ ông Đ được chia 04 thửa, hộ cụ C2 được chia 02 thửa.

[2.2] Về quá trình sử dụng đất: Nguyên đơn cho rằng năm 1994, thực hiện Nghị định 64 của Chính phủ, hộ gia đình ông có được Nhà nước giao ruộng. Do ông đi thoát ly làm Công nhân nên không có tiêu chuẩn được giao nên ông phải mua của UBND xã thửa ruộng số 437 tờ bản đồ số 02 diện tích 480m² tại xứ đồng Cửa L, còn 03 thửa ruộng liền nhau, mỗi thửa có diện tích 360m², tổng là 1080m² tại xứ đồng Đường N thôn Quyết T 1 là được giao theo tiêu chuẩn của vợ con ông. Toàn bộ diện tích đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Phạm Văn Đ và thực tế gia đình ông vẫn sử dụng 04 thửa ruộng trên từ khi được giao và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước. Tuy nhiên, căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0907117 ngày 10/8/1994 cấp cho ông

Phạm Văn Đ và sổ địa chính năm 1997 sao chép lại thông tin từ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện hộ ông Đ sử dụng 4 thửa, gồm: Thửa số 437 tờ bản đồ số 02 ở xứ đồng Cửa L có diện tích 480m²; 02 thửa số 266 tờ bản đồ 02 ở xứ đồng Đường N có diện tích mỗi thửa 360m², tổng là 720m²; thửa số (để trống) tờ bản đồ số 02 ở xứ đồng Đường T có diện tích 360m². Như vậy, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Phạm Văn Đ thì gia đình ông chỉ được cấp 02 thửa có tổng diện tích 720m² ở xứ đồng Đường N chứ không phải 03 thửa có tổng diện tích 1080m² ở xứ đồng Đường N như thực tế hiện nay gia đình ông Đ đang sử dụng.

Bị đơn cho rằng trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp mang tên cụ Vũ Thị T4 có ghi thửa số 266 tờ bản đồ 02, diện tích 360m² ở xứ đồng Đường N là không đúng với thực tế vì gia đình bà không sử dụng thửa ruộng đó mà do hộ ông Phạm Văn Đ sử dụng và nộp thuế, gia đình bà sử dụng ổn định và nộp thuế đối với thửa số 437, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa 353 tờ bản đồ số 196D) thuộc xứ đồng Cửa L có diện tích 480m², thửa số 295 tờ bản đồ số 02 diện tích 360m² ở xứ đồng Ngô P từ những năm 80 đến nay.

[Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào sổ mục kê đất nông nghiệp năm 1997, bản đồ địa chính năm 1997 và sổ điền của thôn Quyết T 1 lập ra năm 1992 làm căn cứ tính thửa và thu thuế của các hộ gia đình để xác định: Hộ cụ Vũ Thị T4 (Nguyễn Thị C2) là người quản lý, sử dụng diện tích 480m² tại thửa số 437 tờ bản đồ số 02 (nay là thửa 353, tờ bản đồ số 196D); hộ ông Phạm Văn Đ sử dụng 1220m² đất tại thửa 266 tờ bản đồ 02 (nay là thửa 17 tờ bản đồ 196D). Tại Bảng tổng hợp diện tích đất nông nghiệp thực tế sử dụng năm 2009 thì hộ ông Đ vẫn sử dụng 1220m² đất tại thửa số 17 tờ bản đồ 196D ở xứ đồng Đường N, 464m² đất tại thửa số 12 tờ bản đồ 196D và 144m² đất tại thửa số 28 tờ bản đồ số 196D xứ đồng Đường T, tổng là 1828m² (thừa ra so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 268m²); hộ cụ Vũ Thị T4 (do ông Vũ Ngọc T3 là con trai cụ C2 đứng tên) sử dụng thửa đất 437 tờ bản đồ số 02 (nay là thửa 353, tờ bản đồ số 196D) ở xứ đồng Cửa L và thửa số 108 tờ bản đồ 196D xứ đồng Ngô P ở thôn Quyết T 1. Theo nội dung ghi trong sổ điền của thôn thì hộ ông Đ nộp thuế đối với diện tích 360m² tại thửa 266, hộ cụ C2 nộp thuế đối với diện tích 480m² tại thửa 437. Như vậy, trên thực tế hộ ông Đ không sử dụng diện tích đất 480m² thửa số 437 tờ bản đồ số 02 (nay là thửa 353, tờ bản đồ số 196D), hộ cụ Vũ Thị T4 (Nguyễn Thị C2) không sử dụng diện tích đất 360m² tại thửa 266 tờ bản đồ 02 (nay là thửa 17 tờ bản đồ 196D) như ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Đ và hộ cụ T4.

Ngoài ra, tòa án cấp sơ thẩm còn căn cứ vào lời khai của ông Ngô Quang H3 nguyên trưởng thôn Quyết T 1 có nhà ở đối diện với thửa đất 437, ông Phạm Văn C hiện là trưởng thôn Quyết T 1 có đất ruộng cạnh thửa 437, bà Dương Thị G là người thuê thửa đất 437 để trồng hoa từ năm 2003 đều khẳng định thửa đất 437 tờ bản đồ 02 ở xứ đồng Cửa L là của hộ cụ Nguyễn Thị C2, chưa bao giờ hộ ông Phạm Văn Đ canh tác, sử dụng thửa đất trên và tài liệu về việc xác minh tại Phòng tài chính huyện An L thể hiện khi Nhà nước mở rộng quốc lộ 10 có thu hồi một phần diện tích đất tại thửa số 437 tờ bản đồ số 02 thì cụ Nguyễn Thị C2 (tức Nguyễn Thị T5) là người kê khai chủ sử dụng và nhận tiền đền bù đất.

Từ đó xác định hộ ông Đ không được giao diện tích đất 480m² tại thửa 437 tờ bản đồ số 02 (nay là thửa 353, tờ bản đồ số 196D), hộ cụ Vũ Thị T4 (Nguyễn Thị C2) cũng không được giao diện tích đất 360m² tại thửa 266 tờ bản đồ 02 (nay là thửa 17 tờ bản đồ 196D) như ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Đ và hộ cụ T4 nên đã quyết định bác yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Đ là có căn cứ, đúng quy định. Nay không có tài liệu gì mới nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn Đ.

Do xác định cơ quan có thẩm quyền đã có sự nhầm lẫn khi hộ cụ Vũ Thị T4 (Nguyễn Thị C2) được giao quản lý, sử dụng diện tích đất 480m² tại thửa đất số 437 tờ bản đồ số 02 (nay là thửa số 353 tờ bản đồ số 196D) ở thôn Quyết T 1 nhưng lại thể hiện trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn Đ. Hộ ông Phạm Văn Đ được giao quản lý, sử dụng diện tích đất 360m² tại thửa 266 tờ bản đồ 02 (nay là thửa 17 tờ bản đồ 196D) nhưng lại thể hiện trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Vũ Thị T4 (Nguyễn Thị C2). Việc nhầm lẫn này, cán bộ thôn, xã cũng đã thừa nhận khi kê khai diện tích đất nông nghiệp của các hộ gia đình để đề nghị Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cán bộ thôn, xã đã kê khai nhầm do đó đã quyết định kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện An L, thành phố Hải Phòng thu hồi 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên để cấp lại cho 02 hộ theo hướng cấp diện tích đất 480m² (hiện nay còn 401,6m²) tại thửa số 437 tờ bản đồ số 02 (nay là thửa 353 tờ bản đồ số 196D) cho hộ cụ Vũ Thị T4 (Nguyễn Thị C2), diện tích 360m² tại thửa 266 tờ bản đồ 02 (nay là thửa 17 tờ bản đồ 196D) cho hộ ông Phạm Văn Đ là đúng.

[3] Về án phí: Ông Phạm Văn Đ là người cao tuổi và có công với cách mạng nên được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 12, Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn Đ; giữ nguyên các quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2020/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh thành phố Hải Phòng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

2. Về án phí: Ông Phạm Văn Đ không phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tp Hải Phòng;
- VKSND tp Hải Phòng;
- Cục THADS tp Hải Phòng;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HCTP, HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Vũ Đông

